



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

eu

bạn
đại từ

tu

anh ấy

el

cô ấy

ea

nó

el/ea

chúng tôi / chúng ta

noi

các bạn

voi

họ

ei/ele

cái gì

ce

ai

cine

ở đâu

unde

tại sao

de ce

làm sao

cái nào

lúc nào

cum

care

când

sau đó

nếu

thật sự

apoi

dacă

chiar

nhưng

bởi vì

không

dar

deoarece

nu

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

acesta

Am nevoie de asta

Cât costă asta?

đó
vật

acela

tất cả

tot

hoặc

sau

và

și

biết

a ști
știu, știind, știut

Tôi biết

Știu

Tôi không biết

Nu știu

nghĩ

a gândi
gândesc, gândind, gândit

đến

a veni
vin, venind, venit

đặt

a pune
pun, punând, pus

lấy

a lua
iau, luând, luat

tìm

a găsi
găsesc, găcind, găsit

nghe

a asculta

ascult, ascultând, ascultat

làm việc

a lucra

lucrez, lucrând, lucrat

nói chuyện

a vorbi

vorbesc, vorbind, vorbit

cho

a da

dau, dând, dat

thích

a plăcea

plac, plăcând, plăcut

giúp đỡ

a ajuta

ajut, ajutând, ajutat

yêu

a iubi

iubesc, iubind, iubit

gọi

a da un apel telefonic

dau, dând, dat

chờ đợi

a aștepta

aștept, așteptând, așteptat

Tôi thích bạn

Îmi place de tine

Tôi không thích cái này

Nu-mi place asta

Bạn có yêu tôi không?

Mă iubești?

Tôi yêu bạn

Te iubesc

0

zero

1

unu

2

doi

3

trei

4

patru

5

cinci

6

șase

7

șapte

8

opt

9

nouă

10

zece

11

unsprezece

12

doisprezece

13

treisprezece

14

paisprezece

15

cincisprezece

16

şaisprezece

17

şaptesprezece

18

optsprezece

19

nouăsprezece

20

douăzeci

mới

nou
nouă, nou, noi

cũ

vechi
veche, vechi, vechi

ít

puțini/puține

nhiều

mulți/multe

bao nhiêu?
đại cương

cât?

bao nhiêu?
số

câți?

sai

greșit
greșită, greșit, greșiți/greșite

chính xác

corect
corectă, corect, corecți/corecte

xấu

rău
rea, rău, răi/rele

tốt

bun
bună, bun, buni/bune

hạnh phúc

fericit
fericită, fericit, fericiți/fericite

ngắn

scurt
scurtă, scurt, scurți/scurte

dài

lung
lungă, lung, lungi

nhỏ

mic
mică, mic, mici

lớn
to

mare
mare, mare, mari

đó
địa điểm

acolo

đây

aici

phải

dreapta

trái

stânga

xinh đẹp

frumos
frumoasă, frumos, frumoși/frumoase

trẻ

tânăr
tânără, tânăr, tineri/tinere

già

bătrân
bătrână, bătrân, bătrâni/bătrâne

xin chào

bună

hẹn gặp lại

ne vedem mai târziu

được

ok

bảo trọng nhé

ai grijă de tine

đừng lo

nu-ți face probleme

tất nhiên

bineînțeles

chúc ngày tốt lành

bună ziua

chào

salut

bái bai

pa pa

tạm biệt

la revedere

xin làm phiền

mă scuzați

xin lỗi

scuze

cảm ơn bạn

mulțumesc

làm ơn

te rog

Tôi muốn cái này

Vreau asta

bây giờ

acum

buổi chiều

F
după-amiază
după-amiaza

buổi sáng
9:00-11:00

F
dimineață
dimineața

ban đêm

F
noapte
noaptea

buổi sáng
6:00-9:00

M
zori
zorii

buổi tối

F
seară
seara

buổi trưa

F
amiază
amiaza

nửa đêm

N
miezul nopții

giờ

F
oră
ora

phút

N
minut
minutul

giây

F
secundă
secunda

ngày

F
zi
ziua

tuần

F
săptămână
săptămâna

tháng

F
lună
luna

năm

M
an
anul

thời gian

M
timp
timpul

ngày tháng

F
dată
data

ngày hôm kia

alaltăieri

hôm qua

ieri

hôm nay

astăzi

ngày mai

mâine

ngày kia

poimâine

thứ hai
ngày

luni

thứ ba
ngày

marți

thứ tư
ngày

miercuri

thứ năm

joi

thứ sáu

vineri

thứ bảy

sâmbătă

chủ nhật

duminică

Ngày mai là thứ bảy

Mâine este sâmbătă

cuộc đời

F
viață
viața

đàn bà

F
femeie
femeia

đàn ông

M
bărbat
bărbatul

tình yêu

F
iubire
iubirea

bạn trai

M
iubit
iubitul

bạn gái

F
iubită
iubita

bạn
đanh từ

M
prieten
prietenul

hôn
danh từ

N
sărut
sărutul

tình dục

N
sex
sexul

trẻ em

M
copil
copilul

em bé

M
bebeluș
bebelușul

con gái
đại cương

F
fată
fata

con trai
đại cương

M
băiat
băiatul

mẹ

F
mami
mămica

ba

M
tati
tăticul

má
mẹ

F
mamă
mama

cha

M
tată
tatăl

cha mẹ

M
părinți
părinții

con trai
gia đình

M
fiu
fiul

con gái
gia đình

F
fiică
fiica

em gái

F
soră mai mică
sora mai mică

em trai

M
frate mai mic
fratele mai mic

chị gái

F
soră mai mare
sora mai mare

anh trai

M
frate mai mare
fratele mai mare

đứng

a sta
stau, stând, stat

ngồi

a se așeza
mă așez, așezându-mă, așezat

nằm xuống

a se întinde
mă întind, întinzându-mă, întins

đóng

a închide
închid, închizând, închis

mở
cửa

a deschide
deschid, deschizând, deschis

thua

a pierde
pierd, pierzând, pierdut

thắng

a câștiga
câștig, câștigând, câștigat

chết

a muri
mor, murind, murit

sống
động từ

a trăi
trăiesc, trăind, trăit

bật

a aprinde
aprind, aprinzând, aprins

tắt

a stinge
sting, stingând, stins

giết

a ucide
ucid, ucigând, ucis

làm bị thương

a răni
rănesc, rănind, rănit

chạm

a atinge
ating, atingând, atins

xem

a privi
privesc, privind, privit

uống

a bea
beau, bând, băut

ăn

a mânca
mănânc, mîncând, mîncat

đi bộ

a umbla
umblu, umblând, umblat

gặp

a întâlni
întâlnesc, întâlnind, întâlnit

đặt cược

a paria
pariez, pariind, pariat

hôn
động từ

a săruta
sărut, sărutând, sărutat

đi theo

a urmări
urmăresc, urmărind, urmărit

cưới

a se căsători
mă căsătoresc, căsătorindu-mă,
căsătorit

trả lời

a răspunde
răspund, răspunzând, răspuns

hỏi

a întreba
întreb, întrebând, întreat

câu hỏi

F
întrebare
întrebarea

công ty

F
firmă
firma

kinh doanh

F
afacere
afacerea

việc làm

F
meserie
meseria

tiền

M
bani
banii

điện thoại

N
telefon
telefonul

văn phòng

N
birou
biroul

bác sĩ

M
doctor
doctorul

bệnh viện

N
spital
spitalul

y tá

F
asistentă medicală
asistenta medicală

cảnh sát
người

M
polițist
polițistul

tổng thống

M
președinte
președintele

màu trắng

alb
albă, alb, albi/albe

màu đen

negru
neagră, negru, negri/negre

màu đỏ

roșu
roșie, roșu, roșii

màu xanh da trời

albastru
albastră, albastru, albaștri/albastre

màu xanh lá cây

verde
verde, verde, verzi

màu vàng

galben
galbenă, galben, galbeni/galbene

chậm

lent
lentă, lent, lenți/lente

nhANH

rapid
rapidă, rapid, rapizi/rapide

vui vẻ

amuzant
amuzantă, amuzant,
amuzanți/amuzante

không công bằng

nedrept
nedreaptă, nedrept,
nedrepti/nedrepte

công bằng

corect
corectă, corect, corecți/corecte

khó

dificil
dificilă, dificil, dificili/dificile

dễ

simpļu
simplă, simplu, simpli/simple

Cái này khó

Este dificil

giàu

bogat
bogată, bogat, bogați/bogate

nghèo

sărac
săracă, sărac, săraci/sărace

khỏe

puternic
puternică, puternic,
puternici/puternice

yếu

slab
slabă, slab, slabi/slabe

an toàn

sigur
sigură, sigur, siguri/sigure

mệt mỏi

obosit
obosită, obosit, obosiți/obosite

tự hào

mândru
mândră, mândru, mândri/mândre

no bụng

plin
plină, plin, plini/pline

bệnh

bolnav
bolnavă, bolnav, bolnavi/bolnave

khỏe mạnh

sănătos
sănătoasă, sănătos, sănătoși/sănătoase

tức giận

furios
furioasă, furios, furioși/furioase

thấp
đại cương

jos
joasă, jos, joși/joase

cao
đại cương

înalt
întă, înalt, înalți/înalte

thẳng

drept
dreaptă, drept, drepti/drepte

mỗi / mọi

fiecare

luôn luôn

mereu

thực ra

de fapt

lần nữa

din nou

đã

deja

ít hơn

mai puțin

phần lớn

cel mai

nhiều hơn

mai mult

Tôi muốn nhiều hơn

Vreau mai mult

không có

niciunul

rất

foarte

động vật

N
animal
animalul

con lợn

M
porc
porcul

con bò

F
vacă
vaca

con ngựa

M
cal
calul

con chó

M
câine
câinele

con cừu

F
oaie
oaia

con khỉ

F
maimuță
maimuța

con mèo

F
pisică
pisica

con gấu

M
urs
ursul

con gà

F
găină
găina

con vịt

F
rața
rața

con bướm

M
fluture
fluturile

con ong

F
albină
albina

con cá

M
pește
peștele

con nhện

M
păianjen
păianjenul

con rắn

M
șarpe
șarpele

ở ngoài

afară

ở trong

înăuntru

xa

departe

gần

aproape

bên dưới

dedesubt

bên trên

deasupra

bên cạnh

lângă

phía trước

înainte

phía sau

înapoi

ngọt

dulce
dulce, dulce, dulci

chua

acru
acră, acru, acri/acre

lạ

ciudat
ciudată, ciudat, ciudați/ciudate

mềm

moale
moale, moale, moi

cứng

tare
tare, tare, tari

đáng yêu

drăguț
drăguță, drăguț, drăguți/drăguțe

ngu ngốc

prost
proastă, prost, proști/proaste

điên khùng

nebun
nebună, nebun, nebuni/nebune

bận rộn

ocupat
ocupată, ocupat, ocupați/ocupate

cao
người

înalt
înaltă, înalt, înalți/înalte

thấp
người

scund
scundă, scund, scunzi/scunde

lo lắng

îngrijorat
îngrijorată, îngrijorat,
îngrijorați/îngrijorate

ngạc nhiên

surprins
surprinsă, surprins,
surprinși/surprinse

ngẫu

grozav
grozavă, grozav, grozavi/grozave

cư xử tốt

cuminte
cuminte, cuminte, cuminți

ác độc

rầu
rea, rầu, rãi/rele

khéo léo

deștept
deșteaptă, deștept,
deștepti/deștepte

lạnh

rece
rece, rece, reci

nóng

fierbinte
fierbinte, fierbinte, fierbinți

đầu

N
cap
capul

mũi

N
nas
nasul

tóc

M
păr
părul

miệng

F
gura
gura

tai

F
ureche
urechea

mắt

M
ochi
ochiul

bàn tay

F
mână
mâna

bàn chân

N
picioar
picioarul

tim

F
inimă
inima

năo

N
creier
creierul

kéo

a trage
trag, trăgând, tras

đẩy

a împinge
împing, împingând, împins

ăn

a apăsa
apăs, apăsând, apăsât

đánh

a lovi
lovesc, lovind, lovit

bắt

a prinde
prind, prinzând, prins

chiến đấu

a lupta
lupt, luptând, luptat

ném

a arunca
arunc, aruncând, aruncat

chạy
động từ

a alerga
alerg, alergând, alergat

đọc

a citi
citesc, citind, citit

viết

a scrie
scriu, scriind, scris

sửa chữa

a repara
repar, reparând, reparat

đếm

a număra
număr, numărănd, numărat

cắt

a tăia
tai, tăind, tăiat

bán

a vinde
vând, vânzând, vândut

mua

a cumpăra
cumpăr, cumpărând, cumpărat

trả

a plăti
plătesc, plătind, plătit

học

a studia
studiez, studiind, studiat

mơ

a visa
visez, visând, visat

ngủ

a dormi
dorm, dormind, dormit

chơi

a se juca
mă joc, jucându-mă, jucat

ăn mừng

a sărbători
sărbătoresc, sărbătorind, sărbătorit

nghỉ ngơi

a se odihni
odihnesc, odihnind, odihnit

thưởng thức

a se bucura
mă bucur, bucurându-mă, bucurat

dọn dẹp

a curăța
curăț, curățând, curățat

trường học

F
școală
școala

nhà ở

F
casă
casa

cửa

F
ușa
ușa

chồng

M
soț
soțul

vợ

F
soție
soția

đám cưới

F
nuntă
nunta

người

F
persoană
persoana

xe hơi

F
mașină
mașina

nhà

acasă

thành phố

N
oraș
orașul

số

N
număr
numărul

21

douăzeci și unu

22

douăzeci și doi

26

douăzeci și șase

30

treizeci

31

treizeci și unu

33

treizeci și trei

37

treizeci și șapte

40

patruzeci

41

patruzeci și unu

44

patruzeci și patru

48

patruzeci și opt

50

cincizeci

51

cincizeci și unu

55

cincizeci și cinci

59

cincizeci și nouă

60

șaizeci

61

șaizeci și unu

62

șaizeci și doi

66

șaizeci și șase

70

șaptezeci

71

șaptezeci și unu

73

șaptezeci și trei

77

șaptezeci și șapte

80

optzeci

81

optzeci și unu

84

optzeci și patru

88

optzeci și opt

90

nouăzeci

91

nouăzeci și unu

95

nouăzeci și cinci

99

nouăzeci și nouă

100

o sută

1000

o mie

10.000

zece mii

100.000

o sută de mii

1.000.000

un milion

con chó của tôi

căţelul meu

con mèo của bạn

pisica ta

váy của cô ấy

rochia ei

xe của anh ấy

maşina lui

quả bóng của nó

mingea lui

nhà của chúng tôi

casa noastră

đội của bạn

echipa voastră

công ty của họ

firma lor

mọi người

toţi

cùng nhau

împreună

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

alt

nu contează

noroc

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

liniștește-te

Sunt de acord

bine ați venit

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

nicio problemă

întoarce la dreapta

întoarce la stânga

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

mergi tot înainte

Vino cu mine

N
ou
oul

phô mai

F
brânză
brânza

sữa

N
lapte
laptele

cá

M
pește
peștele

thịt

F
carne
carnea

rau

F
legumă
leguma

trái cây

N
fruct
fructul

xương
món ăn

N
os
osul

dầu

N
ulei
uleiul

bánh mì

F
pâine
pâinea

đường
món ăn

N
zahăr
zahărul

sô cô la

F
ciocolată
ciocolata

kẹo

F
bomboană
bomboana

bánh bông lan

F
prăjitură
prăjitura

đồ uống

F
băutura
băutura

nước

F
apă
apa

nước soda

F
apă minerală
apa minerală

cà phê

F
cafea
cafeaua

trà

N
ceai
ceaiul

bia

F
bere
berea

rượu nho

N
vin
vinul

sa lát

F
salată
salata

súp

F
supă
supa

món tráng miệng

N
desert
desertul

bữa ăn sáng

N
mic dejun
micul dejun

bữa trưa

N
prânz
prânzul

bữa tối

F
cină
cina

pizza

F
pizza
pizza

xe buýt

N
autobuz
autobuzul

xe lửa

N
tren
trenul

ga xe lửa

F
gară
gara

trạm dừng xe buýt

F
stație de autobuz
stația de autobuz

máy bay

N
avion
avionul

tàu

F
navă
nava

xe tải

N
autocamion
autocamionul

xe đạp

F
bicicletă
bicicleta

xe mô tô

F
motocicletă
motocicleta

xe taxi

N
taxi
taxiul

đèn giao thông

N
semafor
semaforul

bãi đậu xe

F
parcare
parcarea

đường
xe hơi

F
șosea
șoseaua

quần áo

F
îmbrăcăminte
îmbrăcăminte

giày dép

M
pantof
pantoful

áo choàng

N
palton
paltonul

áo len

N
pulover
puloverul

áo sơ mi

F
cămașă
cămașa

áo khoác

F
jachetă
jacheta

âu phục

N
costum
costumul

quần dài

M
pantaloni
pantalonii

đầm

F
rochie
rochia

áo phông

N
tricou
tricoul

bít tất

F
șosetă
șoseta

áo ngực

N
sutien
sutienul

quần lót

M
boxeri
boxerii

kính

M
ochelari
ochelarii

túi xách

F
geantă de mână
geanta de mână

ví tiền

F
poșetă
poșeta

ví

N
portofel
portofelul

nhẫn

N
inel
inelul

mũ

F
pălărie
pălăria

đồng hồ đeo tay

N
ceas
ceasul

túi

N
buzunar
buzunarul

Bạn tên gì?

Cum te numești?

Tên của tôi là David

Numele meu este David

Tôi 22 tuổi

Am 22 de ani

Bạn có khỏe không?

Ce mai faci?

Bạn có ổn không?

Ești bine?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Unde este toaleta?

Tôi nhớ bạn

Mi-e dor de tine

mùa xuân

F
primăvară
primăvara

mùa hè

F
vară
vara

mùa thu

F
toamnă
toamna

mùa đông

F
iarnă
iarna

tháng một

ianuarie

tháng hai

februarie

tháng ba

martie

tháng tư

aprilie

tháng năm

mai

tháng sáu

iunie

tháng bảy

iulie

tháng tám

august

tháng chín

septembrie

tháng mười

octombrie

tháng mười một

noiembrie

tháng mười hai

decembrie

mua sắm

F
cumpărături
cumpărăturile

hóa đơn

F
bon
bonul

chợ

F
piață
piața

siêu thị

N
supermarket
supermarketul

tòa nhà

F
clădire
clădirea

căn hộ

N
apartament
apartamentul

trường đại học

F
universitate
universitatea

nông trại

F
fermă
ferma

nhà thờ

F
biserică
biserica

nhà hàng

N
restaurant
restaurantul

quán bar

N
bar
barul

phòng thể dục

F
sală de fitness
sala de fitness

công viên

N
parc
parcul

nhà vệ sinh
đại cương

F
toaletă
toaleta

bản đồ

F
hartă
harta

xe cứu thương

F
ambulanță
ambulanța

cảnh sát
đại cương

F
poliție
poliția

súng

N
pistol
pistolul

lính cứu hỏa
đại cương

M
pompieri
pompierii

quốc gia

F
țară
țara

ngoại ô

F
suburbie
suburbia

ngôi làng

N
sat
satul

sức khỏe

F
sănătate
sănătatea

dược phẩm

F
medicină
medicina

tai nạn

N
accident
accidentul

bệnh nhân

M
pacient
pacientul

phẫu thuật

F
operație
operația

viên thuốc

F
pastilă
pastila

sốt

F
febră
febra

cảm lạnh

F
răceală
răceala

vết thương

F
rană
rana

cuộc hẹn

F
programare
programarea

ho

F
tuse
tusea

cổ

N
gât
gâtul

mông

N
fund
fundul

vai

M
umăr
umărul

đầu gối

M
genunchi
genunchiul

chân

N
picioar
picioarul

tay

N
braț
brațul

bụng

F
burtă
burta

ngực

M
sân
sânul

lưng

N
spate
spatele

răng

M
dinte
dintele

lưỡi

F
limbă
limba

môi

F
buză
buza

ngón tay

N
deget
degetul

ngón chân

N
deget de la picior
degetul de la picior

dạ dày

N
stomac
stomacul

phổi

M
plămân
plămânul

gan

M
ficat
ficatul

dây thần kinh

M
nerv
nervul

thận

M
rinichi
rinichiul

ruột

N
intestin
intestinul

màu sắc

F
culoare
culoarea

màu cam

portocaliu
portocalie, portocaliu, portocalii

màu xám

gri
gri, gri, gri

màu nâu

maro
maro, maro, maro

màu hồng

roz
roz, roz, roz

nhàm chán

plictisitor
plictisitoare, plictisitor,
plictisitori/plictisitoare

nặng

greu
greă, greu, grei/grele

nhẹ

uşor
uşoară, uşor, uşori/uşoare

cô đơn

singur
singură, singur, singuri/singure

đói bụng

înfometat
înfometată, înfometat,
înfomeţai/înfometate

khát nước

însetat
însetată, însetat, însetaţi/însetate

buồn

trist
tristă, trist, trişti/triste

độc

abrupt
abruptă, abrupt, abrupti/abrupte

bằng phẳng

plat
plată, plat, plăţi/plate

tròn

rotund
rotundă, rotund, rotunzi/rotunde

vuông

pătrat
pătrată, pătrat, pătraţi/pătrate

hẹp

îngust
îngustă, îngust, înguşti/înguste

rộng

lat
lată, lat, laţi/late

sâu

adânc
adâncă, adânc, adânci

nông

puțin adânc
adâncă, adânc, adânci

lớn
rất

urias
uriasă, urias, uriași/uriae

bắc

nord

đông

est

nam

sud

tây

vest

bẩn

murdar
murdară, murdar, murdari/murdare

sạch sẽ

curat
curată, curat, curați/curate

đầy

plin
plină, plin, plini/pline

trống rỗng

gol
goală, gol, goi/goale

đắt

scump
scumpă, scump, scumpi/scumpe

rẻ

ieftin
ieftină, ieftin, ieftini/ieftine

tối

întunecat

întunecată, întunecat,
întunecați/întunecate

sáng

luminos

luminoasă, luminos,
luminoși/luminoase

quyến rũ

sexy

sexy, sexy, sexy

lười biếng

leneș

leneșă, leneș, leneși/leneșe

dũng cảm

curajos

curajoasă, curajos,
curajoși/curajoase

hào phóng

generos

generoasă, generos,
generoși/generoase

đẹp trai

arătos

arătoasă, arătos, arătoși/arătoase

xấu xí

urât

urâtă, urât, urăți/urâte

ngớ ngẩn

nătâng

nătângă, nătâng, nătângi/nătânge

thân thiện

prietenos

prietenoasă, prietenos,
prietenoși/prietenoase

tội lỗi

vinovat

vinovată, vinovat, vinovați/vinovate

mù

orb

oarbă, orb, orbi/oarbe

say

beat

beată, beat, beți/bete

ướt

umed

umedă, umed, umezi/umede

khô

uscat

uscată, uscat, uscați/uscate

ấm áp

cald

caldă, cald, calzi/calde

ồn ào

zgomotos

zgomotoasă, zgomotos,
zgomotoși/zgomotoase

yên tĩnh

liniștit

liniștită, liniștit, liniștiti/liniștite

im lặng

tăcut

tăcută, tăcut, tăcuți/tăcute

nhà bếp

F
bucătărie
bucătăria

phòng tắm

F
baie
baia

phòng khách

F
sufragerie
sufrageria

phòng ngủ

N
dormitor
dormitorul

vườn

F
grădină
grădina

gara

N
garaj
garajul

tường

M
perete
peretele

tầng hầm

N
subsol
subsolul

nhà vệ sinh
nhà ở

F
toaletă
toaleta

cầu thang

F
scară
scara

mái nhà

N
acoperiș
acoperișul

cửa sổ
tòa nhà

F
fereastră
fereastră

dao

N
cuțit
cuțitul

tách

F
ceașcă
ceașca

ly

N
pahar
paharul

đĩa

F
farfurie
farfuria

cốc

N
pahar
paharul

thùng rác

N
coș de gunoi
coșul de gunoi

tô

N
castron
castronul

bộ tivi

N
televizor
televizorul

bàn
văn phòng

N
birou
biroul

giường

N
pat
patul

gương

F
oglinďă
oglinda

vòi hoa sen

N
duș
dușul

ghế sofa

F
canapea
canapeaua

ảnh

F
fotografie
fotografia

đồng hồ

N
ceas
ceasul

bàn
nhà

F
masă
masa

ghế
nhà

N
scaun
scaunul

hồ bơi
vườn

F
piscină
piscina

chuông

F
sonerie
soneria

hàng xóm

M
vecin
vecinul

thất bại

a eşua
eșuez, eșuând, eșuat

chọn

a alege
aleg, alegând, ales

bắn

a împușca
împușc, împușcând, împușcat

bình chọn

a vota
votéz, votând, votat

rơi xuống

a cădea
cad, căzând, căzut

bảo vệ

a apăra
apăr, apărând, apărat

tấn công

a ataca
atac, atacând, atacat

trộm

a fura
fur, furând, furat

đốt

a arde
ard, arzând, ars

cứu

a salva
salvez, salvând, salvat

hút thuốc

a fuma
fumez, fumând, fumat

bay

a zbura
zbor, zburând, zburat

mang theo

a căra
car, cărând, cărat

khắc nhổ

a scuipa
scuip, scuipând, scuipat

đá
động từ

a șuta
șutez, șutând, șutat

căn

a mușca
mușc, mușcând, mușcat

thở

a respira
respir, respirând, respirat

ngửi

a mirosi
miros, mirosind, mirosit

khóc

a plânge
plâng, plângând, plâns

hát

a cânta
cânt, cântând, cântat

cười mỉm

a zâmbi
zâmbesc, zâmbind, zâmbit

cười

a râde
râd, râzând, râs

lớn lên

a crește
cresc, crescând, crescut

co lại

a se micșora
mă micșorez, micșorându-mă,
micșorat

tranh luận

a se certa
mă cert, certându-mă, certat

đe dọa

a amenința
ameninț, amenințând, amenințat

chia sẻ

a împărți
împart, împărțind, împărțit

cho ăn

a hrăni
hrănesc, hrănind, hrănit

trốn

a ascunde
ascund, ascunzând, ascuns

cảnh báo

a avertiza
avertizez, avertizând, avertizat

bơi

a înota
înot, înotând, înotat

nhảy

a sări
sar, sărind, sărit

lăn

a se rostogoli
mă rostogolesc, rostogolindu-mă,
rostogolit

nâng

a ridica

ridic, ridicând, ridicat

đào

a săpa

sap, săpând, săpat

sao chép

a copia

copiez, copiind, copiat

giao hàng

a livra

livrez, livrând, livrat

tìm kiếm

a căuta

caut, căutând, căutat

luyện tập

a practica

practic, practicând, practicat

đi du lịch

a călători

călătoresc, călătorind, călătorit

vẽ

a picta

pictesz, pictând, pictat

tắm vòi sen

a face duș

fac, făcând, făcut

mở

khóa

a deschide

deschid, deschizând, deschis

khóa

a încuia

încui, încuind, încuiat

rửa

a spăla

spăl, spălând, spălat

cầu nguyện

a se ruga
mă rog, rugându-mă, rugat

nấu ăn

a găti
gătesc, gătind, gătit

sách

F
carte
cartea

thư viện

F
biblioteca
biblioteca

bài tập về nhà

F
temă pentru acasă
tema pentru acasă

bài thi

N
examen
examenul

bài học

F
lecție
lecția

khoa học

F
științe
științele

lịch sử

F
istorie
istoria

nghệ thuật

F
arte
artele

tiếng Anh

F
engleză
engleza

tiếng Pháp

F
franceză
franceza

cây bút

N
pix
pixul

bút chì

N
creion
creionul

3%

trei la sută

thứ nhất

primul

thứ hai
2

al doilea

thứ ba
3

al treilea

thứ tư
4

al patrulea

kết quả

N
rezultat
rezultatul

hình vuông

N
pătrat
pătratul

hình tròn

N
cerc
cercul

diện tích

F
arie
aria

ngiên cứu

F
cercetare
cercetarea

bằng cấp

N
grad
gradul

cử nhân

F
licență
licența

thạc sĩ

N
masterat
masteratul

$x < y$

x este mai mic decât y

$x > y$

x este mai mare decât y

áp lực

N
stres
stresul

bảo hiểm

F
asigurare
asigurarea

nhân viên
công ty

N
personal
personalul

bộ phận

N
departament
departamentul

lương

N
salariu
salariul

địa chỉ

F
adresă
adresa

lá thư

F
scrisoare
scrisoarea

thuyền trưởng

M
căpitan
căpitanul

thám tử

M
detectiv
detectivul

phi công

M
pilot
pilotul

giáo sư

M
profesor
profesorul

giáo viên

M
profesor
profesorul

luật sư

M
avocat
avocatul

thư ký

F
secretară
secretara

trợ lý

M
asistent
asistentul

thẩm phán

M
 judecător
judecătorul

giám đốc

M
director
directorul

quản lý

M
manager
managerul

đầu bếp

M
bucătar
bucătarul

tài xế taxi

M
șofer de taxi
șoferul de taxi

tài xế xe buýt

M
șofer de autobuz
șoferul de autobuz

tội phạm

M
infractor
infractorul

người mẫu

N
model
modelul

nghệ sĩ

M
artist
artistul

số điện thoại

N
număr de telefon
numărul de telefon

tín hiệu

N
semnal
semnalul

ứng dụng

F
aplicație
aplicația

trò chuyện

N
chat
chatul

tập tin

N
fișier
fișierul

url

N
url
url-ul

địa chỉ email

F
adresă de e-mail
adresa de e-mail

trang mạng

N
website
website-ul

thư điện tử

N
e-mail
e-mailul

điện thoại di động

N
telefon mobil
telefonul mobil

pháp luật

F
lege
legea

nhà tù

F
închisoare
închisoarea

chứng cứ

F
dovadă
dovada

tiền phạt

F
amendă
amenda

nhân chứng

M
martor
martorul

tòa án

N
tribunal
tribunalul

chữ ký

F
semnătură
semnătura

thua lỗ

F
pagubă
paguba

lợi nhuận

N
profit
profitul

khách hàng

N
client
clientul

số tiền

F
sumă
suma

thẻ tín dụng

N
card de credit
cardul de credit

mật khẩu

F
parolă
parola

máy rút tiền

N
bancomat
bancomatul

bể bơi

F
piscină
piscina

điện

N
curent electric
curentul electric

máy ảnh

F
camera foto
camera foto

đài radio

N
radio
radioul

quà tặng

N
cadou
cadoul

cái chai

F
sticlă
sticla

cái túi

F
sacoșă
sacoșă

chìa khóa

F
cheie
cheia

búp bê

F
păpușă
păpușa

thiên thần

M
înger
îngerul

lược

M
pieptăn
pieptănul

kem đánh răng

F
pastă de dinți
pasta de dinți

bàn chải đánh răng

F
periuță de dinți
periuța de dinți

dầu gội

N
șampon
șamponul

kem thoa

F
cremă
crema

khăn giấy

N
șervețel
șervețelul

son môi

N
ruj
rujul

truyền hình

N
televizor
televizorul

rạp chiếu phim

N
cinema
cinemaul

tin tức

F
știre
știrea

ghế
rạp chiếu phim

N
lòc
locul

vé

N
bilet
biletul

màn chiếu

N
ecran
ecranul

âm nhạc

F
muzică
muzica

sân khấu

F
scenă
scena

khán giả

F
audiență
audiența

hội họa

F
pictură
pictura

trò đùa

F
glumă
gluma

bài báo

N
articol
articolul

báo chí

N
ziar
ziarul

tạp chí

F
revistă
revista

quảng cáo

F
publicitate
publicitatea

thiên nhiên

F
natură
natura

tro

F
cenușă
cenușa

lửa

N
foc
focul

kim cương

N
diamant
diamantul

mặt trăng

Luna

Trái Đất

Pământ

mặt trời

M
soare
soarele

ngôi sao

F
stea
steaua

hành tinh

F
planetă
planeta

vũ trụ

N
univers
universul

bờ biển
biển

F
coastă
coasta

hồ

N
lac
lacul

rừng

F
pădure
pădurea

sa mạc

N
deșert
deșertul

đôi núi

N
deal
dealul

đá
danh từ

F
piatră
piatra

con sông

N
râu
râul

thung lũng

F
vale
valea

núi

M
munte
muntele

đảo

F
insulă
insula

đại dương

N
ocean
oceanul

biển

F
mare
marea

thời tiết

F
vreme
vremea

băng

F
gheață
gheața

tuyết

F
zăpadă
zăpada

bão táp

F
vijelie
vijelia

mưa

F
ploaie
ploaia

gió

N
vânt
vântul

thực vật

F
plantă
planta

cây

M
copac
copacul

cỏ

F
iarbă
iarba

hoa hồng

M
trandafir
trandafirul

hoa

F
floare
floarea

chất khí

N
gaz
gazul

kim loại

N
metal
metalul

vàng

N
aur
aurul

bạc

N
argint
argintul

Bạc rẻ hơn vàng

Argintul este mai ieftin decât
aurul

Vàng đắt hơn bạc

Aurul este mai scump decât
argintul

ngày lễ

F
vacanță
vacanța

thành viên
người

M
membru
membrul

khách sạn

N
hotel
hotelul

bờ biển
cát

F
plajă
plaja

khách

M
oaspete
oaspetele

sinh nhật

F
zi de naștere
ziua de naștere

Giáng sinh

N
Crăciun
Crăciunul

Năm Mới

M
An Nou
Anul Nou

Lễ Phục sinh

M
Paște
Paștele

chú

M
unchi
unchiul

cô

F
mătușă
mătușa

bà nội

F
bunică
bunica

ông nội

M
bunic
bunicul

bà ngoại

F
bunică
bunica

ông ngoại

M
bunic
bunicul

tử vong

F
moarte
moartea

phần mộ

N
mormânt
mormântul

ly hôn

N
divorț
divorțul

cô dâu

F
mireasă
mireasa

chú rể

M
mire
mirele

101

o sută unu

105

o sută cinci

110

o sută zece

151

o sută cincizeci și unu

200

două sute

202

două sute doi

206

două sute șase

220

două sute douăzeci

262

două sute șizeci și doi

300

trei sute

303

trei sute trei

307

trei sute șapte

330

trei sute treizeci

373

trei sute șaptezeci și trei

400

patru sute

404

patru sute patru

408

patru sute opt

440

patru sute patruzeci

484

patru sute optzeci și patru

500

cinci sute

505

cinci sute cinci

509

cinci sute nouă

550

cinci sute cincizeci

595

cinci sute nouăzeci și cinci

600

șase sute

601

șase sute unu

606

șase sute șase

616

șase sute șaisprezece

660

șase sute șaizeci

700

șapte sute

702

șapte sute doi

707

șapte sute șapte

727

șapte sute douăzeci și șapte

770

șapte sute șaptezeci

800

opt sute

803

opt sute trei

808

opt sute opt

838

opt sute treizeci și opt

880

opt sute optzeci

900

nouă sute

904

nouă sute patru

909

nouă sute nouă

949

nouă sute patruzeci și nouă

990

nouă sute nouăzeci

con hổ

M
tigru
tigrul

con chuột

M
șoarece
șoarecele

con chuột cống

M
șobolan
șobolanul

con thỏ

M
iepure
iepurele

con sư tử

M
leu
leul

con lừa

M
măgar
măgarul

con voi

M
elefant
elefantul

con chim

F
pasăre
pasărea

con gà trống choai

M
cocoş
cocoşul

con chim bồ câu

M
porumbel
porumbelul

con ngỗng

F
gâscă
gâsca

côn trùng

F
insectă
insecta

con bọ

M
gândac
gândacul

con muỗi

M
țânțar
țânțarul

con ruồi

F
muscă
musca

con kiến

F
furnică
furnica

con cá voi

F
balenă
balena

con cá mập

M
rechin
rechinul

con cá heo

M
delfin
delfinul

con ốc sên

M
melc
melcul

con ếch

F
broască
broasca

thường xuyên

deseori

ngay lập tức

imediat

đột ngột

deodată

mặc dù

deși

thể dục dụng cụ

F
gimnastică
gimnastica

quần vợt

N
tenis
tenisul

chạy
danh từ

F
alergare
alergarea

đạp xe

N
ciclism
ciclismul

đánh golf

N
golf
golful

trượt băng

N
patinaj
patinajul

bóng đá

N
fotbal
fotbalul

bóng rổ

N
baschet
baschetul

bơi lội

N
înot
înotul

lặn

F
scufundare
scufundarea

đi bộ đường dài

F
drumeție
drumeția

Vương quốc Anh

Regatul Unit

Tây Ban Nha

Spania

Thụy sĩ

Elveția

Ý

Italia

Pháp

Đức

Thái Lan

Franta

Germania

Thailanda

Singapore

Nga

Nhật Bản

Singapore

Rusia

Japonia

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Israel

India

China

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Statele Unite ale Americii

Mexic

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brazilia

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Africa de Sud

Nigeria

Maroc

Libya

Kenya

Algeria

Libia

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egipt

Noua Zeelandă

Australia

Châu Phi

Africa

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asia

Châu Mỹ

America

mười lăm phút

un sfert de oră

nửa tiếng

jumătate de oră

bốn mươi lăm phút

trei sferturi de oră

1:00

ora unu

2:05

două și cinci minute

3:10

trei și zece minute

4:15

patru și un sfert

5:20

cinci și douăzeci

6:25

șase și douăzeci și cinci

7:30

șapte și jumătate

8:35

opt și treizeci și cinci

9:40

zece fără douăzeci

10:45

unsprezece fără un sfert

11:50

douăsprezece fără zece

12:55

unu fără cinci

một giờ sáng

unu dimineața

hai giờ chiều

două după-amiaza

tuần trước

săptămâna trecută

tuần này

săptămâna aceasta

tuần sau

săptămâna viitoare

năm ngoái

năm nay

năm sau

anul trecut

anul acesta

anul viitor

tháng trước

tháng này

tháng sau

luna trecută

luna aceasta

luna viitoare

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

întâi ianuarie două mii
paisprezece

douăzeci și cinci februarie
două mii trei

doisprezece aprilie o mie
nouă sute optzeci și opt

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

treisprezece octombrie o mie
opt sute nouăzeci și nouă

treizeci septembrie o mie
nouă sute șapte

doisprezece decembrie două
mii

trán

F
frunte
fruntea

nếp nhăn

N
rid
ridul

căm

F
bărbie
bărbia

má
cơ thể

M
obraz
obrazul

râu

F
barbă
barba

lông mi

F
gene
genele

lông mày

F
sprânceană
sprânceană

eo

F
talie
talia

gáy

F
ceafă
ceafa

lồng ngực

N
piept
pieptul

ngón cái

N
deget mare
degetul mare

ngón tay út

N
deget mic
degetul mic

ngón tay đeo nhẫn

N
deget inelar
degetul inelar

ngón tay giữa

N
deget mijlociu
degetul mijlociu

ngón tay trỏ

N
deget arătător
degetul arătător

cổ tay

F
încheietura mâinii
încheietura mâinii

móng tay

F
unghie
unghia

gót chân

N
călcâi
călcâiul

xương sống

F
coloană vertebrală
coloana vertebrală

cơ bắp

M
mușchi
mușchiul

xương
cơ thể

N
os
osul

bộ xương

N
schelet
scheletul

xương sườn

F
coastă
coasta

đốt sống

F
vertebră
vertebra

bàng quang

F
vezică
vezica

tĩnh mạch

F
venă
vena

động mạch

F
arteră
artera

âm đạo

N
vagin
vaginul

tinh trùng

F
spermă
sperma

dương vật

N
penis
penisul

tinh hoàn

N
testicul
testiculul

mọng nước

zemos
zemoasă, zemos, zemoși/zemoase

cay

picant
picantă, picant, picanți/picante

mặn

sărat
sărată, sărat, sărați/sărate

sống
tính từ

crud
crudă, crud, cruzi/crude

lụa

fiert
fiată, fiert, fierți/fierte

nhút nhát

timid

timidă, timid, timizi/timide

tham lam

lacom

lacomă, lacom, lacomi/lacome

ngghiêm khắc

sever

severă, sever, severi/severe

điếc

surd

surdă, surd, surzi/surde